

ĐỖ CÔNG KHANH
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Ban hành kèm theo văn bản số 18/CV-GML ngày 06/04/2023)

Biểu giá dịch vụ tại cảng biển

Tất cả giá trong bảng niêm yết, đã bao gồm VAT 10% (nếu có). Trong trường hợp dịch vụ phát sinh được hưởng mức thuế khác sẽ căn cứ vào các quy định về thuế suất để thi hành.

I - KHAI THÁC TÀU QUỐC TẾ

Đơn vị tính: USD

Khai thác tàu quốc tế	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/ dỡ công ten nơ xuất/nhập khẩu	Hàng	60.00	88.00	98.00
Xếp/ dỡ công ten nơ xuất/nhập khẩu	Rỗng	40.00	56.00	62.00
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Hàng	60.00	88.00	98.00
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Rỗng	40.00	56.00	62.00
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Hàng	120.00	176.00	196.00
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Rỗng	80.00	112.00	124.00
Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển (từng lần)	Hàng	36.00	53.00	59.00
Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển (từng lần)	Rỗng	24.00	34.00	37.00
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		200%	200%	200%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1: cao 1-2m, rộng >3m)		165.00	200.00	200.00
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2: cao >2m)		275.00	275.00	275.00
Phụ phí dịch vụ xếp dỡ đặc biệt		50.00	50.00	50.00

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/GT/giờ		0.0031
Xếp dỡ thùng gù (xếp & dỡ)	/thùng	60.00
Xếp dỡ nắp hầm hàng (xếp & dỡ)	/nắp	120.00

Chằng buộc/ tháo chằng buộc		GEMALINK	
		Vào	Ra
Tàu LOA < 170 m		132.00	132.00
Tàu LOA 170 m trở lên		198.00	198.00

II - KHAI THÁC TÀU NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VNĐ

Khai thác tàu nội địa	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/ dỡ công ten nơ trên tàu từng lần	Hàng	467,500	689,700	1,034,000
Xếp/ dỡ công ten nơ trên tàu từng lần	Rỗng	239,800	363,000	547,800
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Hàng	467,500	689,700	1,034,000
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Rỗng	239,800	363,000	547,800
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Hàng	935,000	1,379,400	2,068,000
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Rỗng	479,600	726,000	1,095,600
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		200%	200%	200%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1: cao 1-2m, rộng >3m)		3,976,500	3,976,500	3,976,500
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2: cao >2m)		Báo giá theo từng trường hợp		

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/GT/giờ		16.50
Xếp dỡ thùng gù (xếp & dỡ)		918,500
Xếp dỡ nắp hầm hàng (xếp & dỡ)		2,046,000

Chằng buộc/ tháo chằng buộc		GEMALINK	
		Vào	Ra
Tàu LOA < 170m		3,058,000	3,058,000
Tàu LOA 170m trở lên		4,598,000	4,598,000

III - KHAI THÁC SÀ LAN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VNĐ

Khai thác sà lan nội địa	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/dỡ công ten nơ trên sà lan (tùng lằn)	Hàng	385,000	594,000	594,000
Xếp/dỡ công ten nơ trên sà lan (tùng lằn)	Rỗng	385,000	594,000	594,000
Sắp xếp lại công ten nơ trên cùng khoang		385,000	594,000	594,000
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng		770,000	1,188,000	1,188,000
Phụ phí hàng nguy hiểm	Hàng	220,000	324,500	324,000
Phụ phí công ten nơ open top	All	25%	25%	25%
Phụ phí công ten nơ bồn	All	50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		200%	200%	200%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1: cao 1-2m, rộng >3m)		3,976,500	3,976,500	3,976,500
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2: cao >2m)		Bảo giá theo từng trường hợp		

Dịch vụ vận chuyển sà lan từ/đến HCMC	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Công ten nơ nhập khẩu/ xuất khẩu	Hàng	880,000	1,760,000	2,200,000
Công ten nơ nhập khẩu/ xuất khẩu	Rỗng	880,000	1,760,000	2,200,000
Công ten nơ lạnh	Hàng	1,276,000	2,310,000	2,750,000
Phụ phí công ten nơ open top		25%	25%	25%
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		Bảo giá theo từng trường hợp		

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/sà lan	Chuyển	220,000

IV - DỊCH VỤ KHAI THÁC TẠI BÃI VÀ TẠI CÔNG CẢNG

Đơn vị tính: VNĐ

Dịch vụ giao nhận hàng tại cảng	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Dịch vụ giao nhận tại cảng	Hàng	440,000	671,000	770,000
Dịch vụ giao nhận tại cảng	Rỗng	363,000	561,000	638,000
Dịch vụ giao nhận RF tại cảng	Hàng	484,000	715,000	825,000
Dịch vụ giao nhận RF tại cảng	Rỗng	385,000	583,000	660,000
Phụ phí hàng nguy hiểm	Hàng	220,000	335,500	385,000
Phụ phí công ten nơ bồn	All	50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG)		200%	200%	200%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1: cao 1-2m, rộng >3m)		3,410,000	3,410,000	3,410,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2: cao >2m)		6,160,000	6,160,000	6,160,000

11/9/2023 15/11

Vào cổng trễ sau giờ cắt máng	cont	2,035,000	2,035,000	2,035,000
Sà lan đến trễ sau giờ cắt máng	cont	308,000	308,000	308,000
Yêu cầu dịch vụ sau giờ cắt máng	cont	2,035,000	2,035,000	2,035,000
Hủy xếp container theo kế hoạch	cont	2,035,000	2,035,000	2,035,000
Chọn conts rỗng theo số công ten nơ chỉ định		Theo số lượng xếp dỡ phát sinh thực tế		
Đóng/ rút hàng		Báo giá theo từng trường hợp		
Xếp dỡ hàng không đóng trong công ten nơ		Báo giá theo từng trường hợp		
Dịch vụ hoặc thiết bị đặc biệt		Báo giá theo từng trường hợp		
Dán hoặc kiểm tra niêm phong chì	cont	143,000	143,000	143,000
Cất niêm phong chì	cont	275,000	275,000	275,000
Dán hoặc tháo nhãn công ten nơ chứa hàng nguy hiểm	cont	143,000	143,000	143,000
Bó công ten nơ flat rack	Từng bó	968,000	968,000	968,000
Xoay chuyển hướng công ten nơ trên xe tải	cont	495,000	825,000	825,000
Đo hàng hóa quá khổ không khai báo	cont	1,375,000	1,375,000	1,375,000
Tháo/ phủ bạt che công ten nơ	cont	814,000	1,375,000	1,375,000
Thay đổi loại hình/ phân loại công ten nơ	cont	297,000	297,000	297,000
Thay đổi hành trình	cont	297,000	297,000	297,000
Thay đổi cảng đích	cont	297,000	297,000	297,000
Thay đổi thông tin VGM	cont	198,000	198,000	198,000
Cân công ten nơ (phát hành VGM)		825,000	825,000	825,000
Cân công ten nơ (không phát hành VGM)	/lần	275,000	275,000	275,000
Lắp thiết bị cho công ten nơ lạnh		3,520,000	3,520,000	3,520,000

V – GIÁ CƯỚC CHO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VNĐ

Dịch vụ cung cấp bởi các đơn vị ngoài	Đơn vị	GEMALINK
Hun trùng	Lần	1,100,000
Thực hiện đóng/rút hàng phục vụ kiểm hóa	Lần/cont	1,100,000
Cung ứng thực phẩm, các thiết bị hoặc hàng hóa thông thường	Lần	1,650,000
Lên tàu giám định hàng hóa, làm thủ tục đưa người lên/xuống tàu	Lần	550,000
Gom rác thải từ sà lan, tàu	Lần	1,870,000
Lên tàu kiểm tra, giám định thiết bị tàu (kiểm tra phao cứu sinh, thiết bị cứu hỏa, thiết bị tàu,...)	Lần	1,100,000
Cung cấp hàng hóa, thiết bị cho tàu có yêu cầu đặc biệt về an toàn, vệ sinh môi trường	Lần	Thỏa thuận
Sửa chữa tàu hoặc kiểm tra và sửa chữa tàu	Lần	2% giá trị dịch vụ, tối thiểu 1,100,000

Ghi chú:

1. Các trường hợp thực hiện đóng rút hàng tại cảng sẽ căn cứ thêm vào loại hàng hóa, cách thức thực hiện đóng rút để tính thêm phụ phí tăng từ 50% - 100% - 200% đơn giá niêm yết.
2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ thực hiện niêm yết giá.
 - Biểu giá niêm yết được xây dựng trên các yếu tố hình thành giá để phù hợp với quy định về mức giá tối thiểu và mức giá tối đa được quy định trong thông tư 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải “Ban hành khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ công ten nơ và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam”
 - Ngoài ra, các đơn giá dịch vụ tại bãi được xây dựng trên cơ sở mặt bằng giá chung của khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu và các chi phí liên quan đến từng dịch vụ.
3. Mức giá kê khai này có hiệu lực từ ngày 15/04/2023.

Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link cam kết về việc các sản phẩm, dịch vụ đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 và Điều 12 – Luật giá số 11/2012/QH13

Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



ĐỖ CÔNG KHANH
Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

